



ĐỀ TÀI

**QUẢN LÝ TIỀN DỰ TRỮ CỦA
NGÂN HÀNG VIỆT NAM**

Giáo viên hướng dẫn :

Họ tên sinh viên :

LỜI MỞ ĐẦU

Tại sao các ngân hàng (NH) trước kia lại bị vỡ nợ khi có một dòng tiền rút ra ồ ạt ? điều đó hoàn phụ thuộc vào tiền dự trữ .Vậy tiền dự trữ có vai trò như thế nào? Quản lý tiền DT ra sao là một điều hết sức quan trọng trong hệ thống NH. Nó quyết định hoạt động của NH có hiệu quả hay không .

Hoạt động NH ngày càng phát triển thì vấn đề quản lý tiền DT đặc biệt là dự trữ bắt buộc(DTBB) càng trở nên đa dạng từ thao tác nghiệp vụ đến tổ chức thực hiện quy định DTBB đối với các NH.

Trong quá trình phát triển của hệ thống NH hai cấp,công cụ DTBB được sử dụng rất khác nhau ở các nước thích ứng với các điều kiện kinh tế cụ thể của từng nước và mục tiêu sử dụng nhưng nhìn chung công cụ này rất quan trọng đối với hệ thống NH.

Tiền DT bắt đầu xuất hiện ở Mỹ vào năm 1913.Năm 1930 thì lan ra các nước khác. Lúc đầu công cụ dự trữ để đảm bảo an toàn cho hoạt động và khả năng thanh toán của các NH.Sau đó nó được sử dụng với mục đích tác động đến lãi suất,khả năng tạo tiền của các NHTM,lượng tiền cung ứng của NHTM...để thực thi danh sách tiền tệ một cách ổn định nhất.

Vậy quản lý tiền DT là một công cụ rất quan trọng trong việc đảm bảo độ an toàn cho hđ NH.Và nó rất linh hoạt để NH hđ một cách hiệu quả.Vì vậy việc quản lý nó , đưa ra nhiều tỷ lệ phù hợp và điều hết sức quan trọng ở NHTW cũng như quản lý DT quá mức ở NHTMTW để thực sự trở thành công cụ quan trọng trong hoạt động của hệ thống NH.

PHẦN A: TIỀN DỰ TRỮ VÀ QUẢN LÝ TIỀN DT TRONG HỆ THỐNG NH.

I. Quá trình ra đời của hệ thống ngân hàng và sự cần thiết của việc quản lý tiền DT.

1. Quá trình ra đời của hệ thống NH.

NH xuất hiện trước khi có CNTB, nó được hình thành từ các thương nhân làm nghề kinh doanh tiền tệ (KDTT) và tính chất vô danh của đồng tiền khiến cho nhiều người KDTT có thể chuyển từ việc giữ hộ tiền (vàng) sang đổi hộ tiền & dần dần khi họ tích lũy được một số vốn nhất định họ tiến hành cho vay vốn lấy lãi. Quá trình các thợ kim hoàn giữ hộ vàng của người dân tại kho được coi là một NH sơ khai.

Khi nhưng người gửi tiền vàng phải trả cho người thợ kim hoàn một khoản tiền (lệ phí) và do việc thu được nhiều khoản phí đó các người thợ kim hoàn có 1 khoản vốn mà việc giữ lại toàn bộ số tiền, hàng là không cần thiết, không mang lại lợi ích. Do yêu cầu phát triển kinh tế, phát triển ngành nghề kinh doanh dẫn đến xuất hiện người cần vay, người có tiền nhận thấy rằng trong một thời điểm luôn có những dòng tiền gửi & rút ra do đó có thể tham gia vào hoạt động cho vay lấy lãi. Đồng thời luôn phải có một khoản tiền dự trữ nhất định vì các người chủ NH không chỉ nhận tiền gửi mà còn cho vay do đó nếu cho vay hết thì không có tiền trả lại cho những người gửi khi họ cần nên cần phải dự trữ một khoản tiền. Các chủ NH chỉ dự trữ 1 phần (tỷ lệ) trong số tiền gửi của khách hàng lại kho của mình do đó hình thành nên một NH hiện đại có dự trữ, cho vay và tiền gửi vào luôn cân đối trong bảng cân đối tài sản. Vậy quá trình ra đời của hệ thống NH trải qua nhiều giai đoạn khác nhau để hình thành nên một ngân hàng hiện đại phù hợp với việc quản lý & kinh doanh của NH. Do vậy ngân hàng ngày nay được mở rộng ra nhiều lĩnh vực như trung tâm thanh toán, trung gian chuyển tiền, kinh doanh chứng khoán, cho thuê tài sản... dẫn đến hoạt động NH chuyển sang NH thời hiện đại.

2.Sự cần thiết của việc quản lý tiền dự trữ.

Hoạt động NH càng phát triển vấn đề dự trữ tiền càng trở nên đa dạng hơn từ thao tác nghiệp vụ , tổ chức cho đến nhận thức về lý thuyết DTBB . Chính vì vậy để giảm thiểu rủi ro & đảm bảo khả năng thanh toán của NH , thì vấn đề quản lý tiền DT sao cho có hiệu quả là mục tiêu cơ bản của hệ thống NH .

Trong hoạt động NH thì hoạt động cho vay để lấy lãi ở NHTM luôn gắn với rủi ro khi cho vay do không nắm được hoạt động sử dụng tiền của khách hàng minh bạch cho vay , do đó dẫn đến rủi ro khi cho vay . Nếu NH cho vay quá nhiều không giữ lại một khoản tiền dự trữ quá mức vừa đủ thì sẽ dẫn đến khi dùng tiền rút ra NHTM không có khả năng thanh toán hoặc là phải trong một thời gian dài mới có thể thanh toán được . Vì vậy, NHTM sẽ mất uy tín với khách hàng & sẽ làm cho hoạt động kinh doanh của NH bị trì trệ, dẫn đến khủng hoảng vỡ nợ ...Do vậy vấn đề dự trữ quá mức của NHTM là hoạt động không thể thiếu được và hết sức quan trọng trong hoạt động của NHTM . Trong hoạt động của NHTM thì dự trữ quá mức có vai trò như vậy nhưng việc quản lý tiền dự trữ thì như thế nào ! NHTW là NH tổng hợp chức năng quản lý do vậy NHTW quy định một tỷ lệ DTBB đối với NHTM. Vì tỷ lệ dự trữ bắt buộc này góp phần ổn định chính sách tiền tệ , ổn định lãi suất kiểm soát được lượng tiền cung ứng , ổn định sự phát triển của hệ thống NH khỏi nguy cơ vỡ nợ . Chính vì vậy việc dự trữ tiền và quản lý tiền DT là sự cần thiết tất yếu ngẫu nhiên của HTNH . Nhưng quản lý tiền DT như thế nào quy định DTBB bao nhiêu , DT quá mức như thế nào cho phù hợp và những vấn đề đòi hỏi phải nghiên cứu của các nhà kinh tế (KT) ra sao cho phù hợp ,tạo điều kiện cho ngân hàng phát triển .

II .Tiền dự trữ & quản lý tiền dự trữ .

1.Tiền dự trữ .

1.1.Tiền dự trữ là gì ?

là việc dự trữ tiền mặt tại kho của NH (dự trữ quá mức) và tiền mặt gửi tại NHTU (DTBB).

Tại sao phải dự trữ tiền mặt mà không hề tạo ra lợi tức cho hđ NH vì hai nguyên nhân sau :

-Luật NH quy định và đề hđ thì phải tuân theo luật đó , đó là DTBB mà bất kì một NHTM nào và các tổ chức tín dụng phải tuân theo .

-Dự trữ tiền mặt là do chúng có tính lỏng cao nhất trong mọi tài sản có của NH và được NH sử dụng khi có dòng tiền rút ra .

1.2.Vai trò của tiền dự trữ .

a,Quản lý khả năng tiền mặt :

Quản lý khả năng tiền mặt là nghiệp vụ nhằm duy trì khả năng thanh khoản của NH để đáp ứng nhu cầu rút tiền & thanh toán thường xuyên của khách hàng , đồng thời nó thực hiện chức năng kiểm tra tính toán số dư phù hợp với nhu cầu tính toán của NH & nhu cầu của NHTU' như tính toán tiền mặt tại kết tiền gửi của NHTU' ...Đồng thời đảm bảo ổn định tiền tệ , điều tiết mức cung tiền tệ .

b, Vai trò của tiền DT.

DTBB là gì ? Là số tiền phải giữ lại do NHTU' quy định đồng thời nhằm duy trì sự ổn định trong hệ thống NH (HTNH) . NHTU' tiến hành kiểm soát hoạt động của NHTM .

DTBB của NHTU' nhằm can thiệp & cứu giúp các NHTM khi NHTM gặp khó khăn .Qua hệ thống đó thì NHTU' điều tiết số tiền cung ứng . DTBB có thể dưới dạng tiền mặt ở NH hay tiền gửi ở NHTU' , khoảng 90% các NH đáp ứng các yêu cầu DT dưới dạng tiền mặt , 10% không phải tiền mặt .

Do các nước có điều kiện địa lý khác nhau do đó quy định DTBB cũng khác nhau .

Trong các công cụ của chính sách tiền tệ thì việc thay đổi DTBB thường ít thay đổi hơn so với việc thay đổi lãi suất chiết khấu hay điều chỉnh nghiệp vụ tiền

tệ mở . Bởi vậy những người giám sát NHTU' luôn coi việc thay đổi DTBB là một thay đổi cơ bản trong chính sách tiền tệ . Những thay đổi trong DTBB đòi hỏi sự thay thế quan trọng trong danh mục vốn của NH nên sự thay đổi thường xuyên sẽ rất dễ bị đổ bể .

◆ ảnh hưởng của DTBB :

DTBB có một CFC' quan trọng . Các khoản DT không sinh lời vì vậy việc sử dụng DTBB để kiểm soát quá trình cung ứng tiền tệ đặt ra 1 loại thuế đối với các NH . Nói cách khác , do việc không thể cho vay của các khoản dự trữ , các NH sẽ đối mặt với một CFC' cao hơn về vốn mà họ có được từ người gửi .

VD : giả sử các NH trả cho người gửi 5% từ khoản tiền gửi của họ & tỷ lệ DTBB là 10% . Với một khoản tiền gửi là 100\$, NH giữ 10\$ làm DT & cho vay phần còn lại là 90\$. NH phải trả cho người gửi là 5\$ tiền lãi vì vậy CFC' về vốn để cho vay 90\$ là $(5/90).100 = 5.6\%$ chứ không phải là 5%.

Vậy sự tăng mạnh của DTBB ảnh hưởng sâu đến nền kinh tế (KT) , việc tăng thuế đánh vào các NH làm giảm cho vay NH sẽ làm khả năng tín dụng & cung tiền.

Bởi vì yêu cầu DT là một khoản thuế đánh vào tiền gửi NH & vì những thay đổi không khôn ngoan trong DTBB có thể có hậu quả KT tồi tệ nên các nhà KT , những nhà hoạch định chính sách thường tranh cãi xem Fed có nên đặt ra yêu cầu DT hay không. Qua nhiều năm họ đã đưa ra ủng hộ DTBB . Đó là :

✓ ảnh hưởng của DTBB đến khả năng thanh khoản : do các trung gian NH nhận các khoản tiền gửi lỏng được chuyển thành các khoản tiền cho vay kém lỏng hơn do đó đặt ra cho các NH một sự rủi ro về khả năng thanh toán thành thử một số nhà phân tích lại lý luận rằng DTBB tạo ra nguồn cung vốn để trợ giúp việc trả được nợ trong các vụ khủng hoảng NH. Mặc dù DTBB tạo ra 1 nguồn cung vốn cho toàn bộ HTNH nhưng nó chỉ ảnh hưởng giới hạn đến khả năng thanh toán của NH riêng lẻ . Đồng thời với việc tạo nguồn vốn cung cấp & giới hạn đến khả năng thanh toán của một NH riêng lẻ thì DTBB giới hạn vốn sẵn có cho 1 NH để đầu tư

vào các khoản cho vay & chứng khoán nhưng chúng không loại bỏ sự cần thiết phải duy trì một phần của nguồn vốn này dưới dạng tài sản lỏng . Các NH vẫn cần giữ 1 phần trong danh mục vốn của họ dưới dạng chứng khoán thị trường như là một giải pháp phòng ngừa việc rút tiền gửi không dự tính được .

✓ DTBB ảnh hưởng đến kiểm soát tiền tệ .

DTBB có ảnh hưởng rất lớn đến kiểm soát tiền tệ . DTBB tăng cường sự kiểm soát của NHTU đối với quá trình cung ứng tiền tệ . Nhớ lại rằng tỷ lệ % của số tiền gửi được giữ lại làm dự trữ là một nhân tố quyết định của số nhân tiền tệ , do đó nó cũng quyết định đến sự phản ứng của cung tiền đối với sự thay đổi trong cơ số tiền. Việc Fed kiểm soát tỷ lệ DT tiền gửi qua DTBB làm cho số nhân tiền ổn định hơn & cung tiền trở nên dễ kiểm soát hơn đối với NHTU .

Do DTBB có ảnh hưởng lớn đến khả năng kiểm soát tiền tệ do đó DTBB ảnh hưởng trực tiếp đến khả năng tạo tiền đối với NHTM . Khả năng tạo tiền của các NHTM đã biến mức tiền gửi ban đầu tại 1 NH đầu tiên nhận tiền gửi thành một khoản tiền kí gửi mới lớn hơn gấp nhiều lần khi tiền qua nhiều NH. Khả năng tạo tiền tạo ra một “bội số của mức cung tiền tệ” . Khả năng này liên quan trực tiếp đến công cụ DT tối thiểu bắt buộc . Trong công cụ của chính sách tiền tệ . Vì vậy nghiên cứu khả năng này sẽ có biện pháp tốt để sử dụng công cụ DTBB.

Ta có công thức lượng tiền NH tạo ra = tiền gửi vào / tỷ lệ DTBB

Vậy tỷ lệ DTBB càng cao thì độ an toàn trong hđ của NHTM càng cao nhưng tỷ lệ cao quá sẽ làm cho chính sách tiền tệ kém hiệu lực sẽ dẫn đến hệ số sử dụng vốn của các NHTM quá thấp dẫn đến ảnh hưởng đến chính sách lãi suất , bất lợi cho hđ kinh doanh (KD) & huy động vốn của các NHTM , đình đốn tín dụng.

Cho nên tỷ lệ DTBB (TLDTBB) phải đặt ra phù hợp nếu không NHTM sẽ mất hẳn khả năng tạo tiền , đồng thời mất hẳn khả năng KD . Sự ra đời của HTNHTM là phù hợp với yêu cầu khách quan của KT thị trường nhưng khả năng tạo tiền của nó cũng do tính chất của mục tiêu hđ của nó đòi hỏi NHTU phải thiết lập một hệ

thống công cụ của chính sách tiền tệ thích hợp để quản lý & điều khiển khối lượng tiền.

- DTBB ảnh hưởng đến lãi suất :

TLDTBB tỷ lệ thuận với lãi suất cho vay ,tỷ lệ nghịch với tiền cho vay , do tiền dự trữ không được tính lãi giảm NHTG do đó gây ra nhiều vụ sai phạm trong hđ NH,NHTU' phải đưa ra TLDTBB phù hợp với khả năng của các NHTG hđ có hiệu quả . Ngoài ra , ở một số nước người ta còn duy trì chính sách lãi sàn , lãi trần đối với việc gửi tiền & cho vay dẫn đến sự lúng túng trong hđ do vậy DTBB cần phải để cho NHTG tự do hoá lãi suất dao động trong phạm vi quản lý được .để cân đối thu chi , đem lại lợi nhuận cho hđ NH .

✓ DTBB ảnh hưởng đến chính sách tiền tệ quốc gia :

Vì $MB = C + R$ mà $M = m \cdot MB$ do vậy khi TLDTBB thay đổi đều tác động đồng đều lên các tổ chức tín dụng , NHTG nhưng do việc thay đổi TLDTBB với số lượng nhỏ không ảnh hưởng lắm đến mức cung tiền do tính linh hoạt kém do đó ảnh hưởng của nó còn nhiều hạn chế .

▪ Dự trữ quá mức : là tiền dự trữ tại kết của NHTG .Việc duy trì một lượng DT quá mức hợp lý có thể giúp cho NH đạt lợi nhuận tối đa .

▪ Vai trò của tiền dự trữ : Chúng ta xem xét một NHTM A có thể đối phó với dòng tiền rút ra xuất hiện khi những người gửi tiền ở NNH này rút tiền mặt từ những tài khoản séc hoặc tài khoản tiết kiệm hoặc phát séc gửi tới NH khác như thế nào.

Giả sử NHTM A có tiềnDT quá mức dồi dào & tất cả tiền gửi có cùng TLDTBB như nhau là 10%.Ta có bảng quyết toán TS.

TH1: Ta có tiền gửi 100tr & (DTBB + DTQM) là 20tr.

C	NHTM A	N		C	(A)	N
DT: 20 tr	T/g: 100		Dòng tiền rút →	DT: 10		TG: 90
			7			

Tiền CV: 80	Vốn NH: 10	10 tr	CV: 80	Vốn NH:10
CK: 10			CK: 10	

NH mất đi 10tr\$ tiền gửi & 10tr\$ tiền dự trữ nhưng DTBB là 10% tức là 9tr\$ do đó vẫn dư số tiền DTBB là 1tr\$.

Vậy nếu 1 NH có những khoản DT dồi dào , một dòng tiền rút ra không đòi hỏi phải có những thay đổi các phần khác trong bản quyết toán TS của nó.

TH2: Ta có tiền gửi : 100tr\$ & DTBB là 10tr\$.

C	NHTM A	N		C	(A)	N
DT: 10 tr	T/g: 100		Dòng tiền rút	DT: 0		TG: 90
Tiền CV: 90	Vốn NH: 10		10 tr →	CV: 90		Vốn NH:10
CK: 10				CK: 10		

Do NHTM B cho vay hết kkhông DT mà lẽ ra NH phải DT 9tr\$ để phòng khi có dòng tiền rút ra vì vậy NHTM B dẫn đến thiếu hụt 1 lượng tiền 9tr\$.Để bù đắp thiếu hụt NHTM B sử dụng một số phương pháp sau:

- Giảm bớt các món tiền cho vay của mình 1 số lượng bằng 9tr\$ & đem gửi nó vào NHTU' làm tăng tiền DT của nó lên 9tr\$ hoặc thu hồi các khoản vay.Nhưng biện pháp này sẽ làm giảm lợi nhuận , mất uy tín với khách hàng vì vậy nhtm sẽ mất uy tín trong KD.

C	NHTM B	N
DT:9 tr	T/g: 90	
Tiền CV: 81	Vốn NH: 10	
CK: 10		

- NH giảm các món tiền cho vay của mình bằng cách bán tháo chúng cho các NH khác. Điều này sẽ phải trả giá đắt vì các NH khác không trực tiếp biết rõ các khách hàng đã vay các món tiền đó & như vậy có thể họ không sẵn lòng mua các món cho vay đó theo đủ giá trị của chúng.

♦ NH bán chứng khoán của mình giúp thỏa mãn dòng tiền rút ra đó & gửi tiền thu được vào NHTU đưa đến bản quyết toán tài sản. Tuy không khách hàng mất lòng hoặc tổn thất do việc bán các món tiền cho vay nhưng NH này chịu một số CFC' môi giới & giao dịch khác khi nó bán các chứng khoán nói trên.

C	NHTM B	N
DT: 9 tr		T/g: 90
Tiền CV: 90		Vốn NH: 10
CK: 1		

- NH có thể đáp ứng dòng tiền rút ra là giành được các khoản tiền DT bằng cách vay tiền từ NHTU'. Nhược điểm của phương pháp này là chịu 2 phí tổn : lãi suất phải trả cho NHTU' được gọi là lãi chiết khấu & 1 CFC' không phải tiền , đó là việc NHTU' không khuyến khích vay quá nhiều của NHTU'. Do vậy NHTM phải DT.

C	NHTM B	N
DT: 9 tr		T/g: 90
Tiền CV: 90		Tiền vay chiết khấu từ NHTW: 9
CK: 10		Vốn NH: 10

- NH đi vay các NHTM khác. Biện pháp này đòi hỏi phải chịu lãi suất cao.

C	NHTM B	N
DT: 9 tr		T/g: 90
Tiền CV: 90		Vay NHTM : 9
CK: 10		Vốn NH: 10

- NH bán kỳ phiếu , trái phiếu của NH. Biện pháp này chấp nhận mức trả lãi trái phiếu cao, lợi nhuận thấp.

C	NHTM B	N
DT: 9 tr		T/g: 90
Tiền CV: 90		Bán trái phiếu: 9
CK: 10		Vốn NH: 10

-Vậy các khoản tiền dự trữ quá mức là sự bảo hiểm chống đỡ lại các CFC' kèm theo với dòng tiền rút ra càng lớn các NH sẽ càng muốn giữ nhiều tiền DTQM hơn nhưng việc duy trì hợp lý một lượng tiền DT làn cho NH hiện đại đạt được lợi nhuận tối đa.

1.3. Quá trình NHTƯ cung cấp tiền DT cho NHTM.

NHTW có thể cung cấp tiền DT cho NHTM bằng nhiều cách khác nhau như là cho vay chiết khấu & mua chứng khoán từ các NHTM từ đó NHTƯ cung cấp tiền DT cho NHTM . Khi NHTM thiếu tiền DT.

Cho vay chiết khấu đối với NHTM thì NHTM sẽ tăng tiền dự trữ & tăng lượng tiền vay của NHTƯ.

NHTM		NHTW	
Tiền dự trữ: 100	Vay chiết khấu của NHTW: 100		C/V chiết khấu
Tiền dự trữ: 100			100

Mua chứng khoán từ các NHTM.

NHTM		NHTW	
Ck: - 100			CK: 100
Dự trữ: 100			
Tiền dự trữ: 100			

Kết quả là tiền DT tăng thêm 100\$.

Vậy tác dụng của mua chứng khoán trên TT tự do đối với tiền DT thay đổi tùy theo việc người bán các chứng khoán đó giữ món tiền thu được dưới dạng tiền gửi hay tiền mặt. Nếu số tiền ấy được gửi dưới dạng tiền gửi thì tiền DT tăng thêm số tiền trên trái khoán của NHTM.

III. Quản lý tiền DT:

1. Sự cần thiết quản lý tiền dự trữ:

Để đảm bảo cho HTNH hđ có hiệu quả thì vấn đề quản lý tiền DT hết sức quan trọng. NHTƯ là NH thực hiện chức năng quản lý do vậy để các NH không bị rơi vào tình trạng khủng hoảng NH tức là cho vay hết không còn DT hoặc DT không đủ thì NHTƯ phải quy định một TLDTBB đối với các NHTM, yêu cầu các NH này phải tuân theo đồng thời NHTM cũng phải DT 1 khoản gọi là DTQM để đảm bảo khả năng thanh toán của NH. Vậy quản lý tiền DT không chỉ an toàn trong hđ NH mà còn kiểm soát được khối lượng tiền trong nền KT. Do vậy Quản lý tiền DT là hết sức cần thiết.

2. Nội dung của quản lý tiền DT.

a, Quản lý tiền DT ở NHTƯ.

Từ khi NHTƯ ra đời thì nó đã thực hiện chức năng quản lý hđ của HTNH. Trong việc thực hiện chức năng quản lý của mình thì quản lý tiền DT là công việc hết sức quan trọng trong hđ quản lý. DTBB được sử dụng là công cụ chính trong việc nói lỏng hay thu hẹp hệ số tạo tiền của NHTM để thực thi chính sách tiền tệ, nó là công cụ mang t/c áp đặt trực tiếp, đầy quyền lực cực kỳ quan trọng để cắt cơn sốt lạm phát, khôi phục KT & khi các công cụ KT khác chưa đủ mạnh để điều hoà mức cung ứng tiền tệ cho nền KT.

Do vậy bằng việc quản lý tiền DT, các NHTƯ đã quản lý mức trao đổi, cường độ hđ & khả năng của tiền trong nền KT. Quản lý DTBB & TLDTBB là một trong

những hđ chính của NHTU trong việc thiết lập những ý muốn điều tiết giá trị của nó lên mức tiền tệ. Hệ thống tài chính và nền KT khoa học ng/hang ngày càng phát triển phạm trù dự trữ đều được hệ thống hoá và xác định lại. Hiện nay trong qly dự trữ NHTW phân ra các loại dự trữ sau:

1. Tổng dự trữ (TK) là tổng các khoản tiền mặt mà hệ thống NHTG & Một số tổ chức tài chính trong nền kinh tế lưu giữ tại NHTW ở tại NH mình dưới dạng dự trữ. Toàn bộ lượng tiền mặt mà NHTW đã phát hành vào một thời điểm nhất định nào đó trong nền kinh tế gọi là “cơ sở tiền tệ” trong đó cơ sở tiền tệ gồm tiền mặt mà nd & các đ/c ktế đang giữ & tiền mặt nằm tại kho của các NHTG dưới dạng DTBB, còn được gọi là “tiền mặt dự trữ trong NH”. Đây là khoản tiền do nhân dân gửi vào và NNH gửi lại 1 ít làm dự trữ để phòng khi nd đến rút tiền mặt bất ngờ không cho vay hết: $TR = UB - C$

2. Dự trữ bắt buộc CRR:

Là khoản dự trữ được quy định bởi luật

$RR = \text{????} \cdot D$

???: tỉ lệ DTBB

D: thời gian của ND vào ngân hàng

DTBB quyết định lúc cung ứng tiền tệ của các ngân hàng thế giới. Do vậy việc tăng giảm cung ứng cơ sở tiền ảnh hưởng đến sự tăng giảm của DTBB doanh thu, cuối cùng....đến mức cung ứng tiền M1, nghĩa là cung ứng tiền mặt của NHTW cùng quyết định cung ứng tiền M1, thì cung ứng tiền M gồm tiền mặt và tiền séc. Vì vậy khi công nhân M1 là bộ phận quan trọng nhất của tổng cung ứng tiền tệ. Vậy chúng ta sẽ thấy rằng bằng việc quản lý phát sinh tiền mặt và DTBB NHTW sẽ quyết địnhtiền tệ và do vậy sẽ tác động đến toàn bộ tổng cầu, tiêu dùng, đầu tư, giá cả, sản lượng quốc gia.

3. Đầu tư dư thừa ER: Là những khoản tiền mặt rôi ra cao hơn DTBB do các NHTG để lại vì nhiều lý do vì những lý do không cho vay được hết hay không có

đủ những điểm đầu tư an toàn $ER = TR - RR$. Các ngân hàng luôn muốn kéo ER đến = 0 tuy nhiên vẫn có một số ngân hàng có ER khá cao vào mỗi kỳ do hiệu quả hoạt động không cao qua theo dõi ER. NHTW biết được năng lực hoạt động của mỗi ngân hàng và tình hình chi phí, lợi nhuận của nó. Còn nếu ER dưới 0 nó phản ánh khả năng mạo hiểm của ngân hàng cần được chấn chỉnh ngay.

4. Dự Trữ vay mượn BR: là những phần dư thừa mà ngân hàng có được cho vay mượn của NHTW ở ? số chiết khấu . Trong hoạt động của ??? thiếu hụt tiền mặt bất ngờ là điều thường thấy ở các NHTW do vậy NHTW có thể bù đắp thiếu hụt bằng bán CK, phát hành CK vay của NHTG của các tổ chức tài chính, vay của NHTW trong đó hai hình thức sau giải quyết được ngay nhu cầu. Khi đến vay của NHTW, NHTG phải đem tài sản đến thế chấp. Cách vay này gọi là vay chiết khấu. Và khi NHTW cho NHTG vay tiền, tiền mặt sẽ qua NHTG đến tay nhân dân đó là một hình thức phát hành tiền mặt của NHTW.

5. Dự trữ không vay mượn (NBR) = $TR - BR$

6. Dự trữ tự do: $FR = BR - ER$

Là đại lượng phản ánh rõ nhất tình trạng cho vay của các NH khi FR phát triển đến NHTG đã tăng khối lượng cho vay & giảm DTBB.

FR giảm đến NHTG đã cho vay giảm & tăng DTBB

$FR \geq 0$ đến NHTG đang bành trướng TS có thông qua vay mượn & hạ tỷ lệ DTBB.

$FR < 0$ đến NHTG hoạt động yếu, lượng cho vay & đầu tư giảm .

Quản lý FR các NH quản lý NBR thông qua mức cung ứng tiền tệ. Từ việc quản lý NBR, NHTW quản lý được FR & do vậy quyết định khối lượng tín dụng được cấp cho tiêu dùng & đầu tư, ảnh hưởng đến tăng cầu.

??? từ đó tạo ra biến động KTV^2M đến đây được coi là một phương pháp điều tiết kinh tế.

7. Cơ sở tiền tệ không vay mượn $NB = NB - BR$, (NB là lượng tiền mặt ngoại lưu thông) là lượng tiền mặt ??? ngoài lưu thông. Nhiều nhà kinh tế cho rằng NB phản

ánh các sai số lượng tiền mặt đã được cung ứng vào nền kinh tế hơn là MB vì $MB = NB + BR$ do đó tách MB thành 2 phần, một phần NHTW có thể kiểm soát đầy đủ bởi vì nó chủ yếu là kết quả của những vụ TT tự do còn 1??? phần thì NHTW kiểm soát kèm chế độ là vay chiết khấu NHTW.

Từ cách phân chia các loại DT như trên giúp NHTW dễ theo dõi tình hình DT & ??? của các NHTG. Nhưng điều quan trọng hơn là NHTW dễ dàng lựa chọn cách thức tác động đến việc cung ứng tiền và khả năng cung cấp phát tín dụng của ??? NHTG.

Nếu NHTW muốn hoạt động đến BR lúc đó cửa sổ chiết khấu và cho vay chiết khấu là ??? quan trọng ??? của nó trong ??? thắt chặt hay nới lỏng năng lực cho vay của các NHTG. Còn muốn hoạt động đến NBR thì ??? nghiệp vụ TT hệ do là vũ khí chiến lược ???????...

Vay để quản lý tình hình cung ứng trên mặt vào nền kinh tế, các NHTW bắt buộc phải lập kế hoạch theo dõi ER để hạn chế kịp thời những khoản vay mượn lớn từ giá NHTG do kết thanh toán bất ngờ. Đồng thời về mặt lý thuyết thì tỷ lệ DTBB quyết định số nhận tiền ?? ảnh hưởng đến việc tạo ra tiền. Do đó khi NHTW quyết định nhận tỷ lệ DTBB ?? nó đã tạo sự làm tăng số nhận tiền tệ??? lượng tiền tạo ra trong nền kinh tế.

b. Quản lý tiền DT ở NHTM.

NHTM là NH hoạt động kinh doanh tiền kiến lợi nhuận do vậy việc dự trữ tiền với số lượng bao nhiêu sao cho NHTM hoạt động có hiệu quả nhất là một vấn đề hết sức quan trọng nó đòi hỏi doanh thu phải phù hợp để tránh vỡ nợ cho NH và tránh dự trữ quá nhiều gây ra hoạt động cho vay kém hiệu quả. Vì vậy để quản lý tiền DT NHTM phân loại dự trữ thành ba phần.

1. Tiền mặt tại kho của ngân hàng:

Các ngân hàng thương mại bao giờ cũng giữ một khoản DT tiền mặt nhất định tại kho của mình vào mỗi để đề phòng. Những chi trả bất ngờ do dân vào đầu hôm

sau. Dự trữ tiền mặt tại kho ở các ??? hiện nay. xấp xỉ mức 1?? 25 tổng tài sản có. Với các nước đang phát triển tiền mặt tại kho đôi khi là dự trữ thừa, khoản cho dự trữ thừa ở NHTM để lại do không cho vay hết được, hay không có đủ nguồn để đầu tư toàn.

Việc hoạt động kinh doanh của NH có hiệu quả hay không dựa vào ER cuối ngày.

2. Tiền mặt ký gửi tại NHTW (DT ký gửi)

Dự trữ ký gửi tại NHTW bao gồm cả một bộ phận của DTBB. Các NHTM sử dụng dự trữ ký gửi vào hai mục đích.

Nó là một phần của DT bắt buộc theo quy định của NHTW.

Các NH phải ký gửi một phần tiền mặt tại NHTW dưới dạng ký gửi không lãi nhằm phục vụ cho việc thanh toán, dự trữ hoặc chuyển nhượng liên NH những tờ séc mà nó và các NH khác phát hành cùng một số tiện lợi khác.

Với một số NHTW nó cho phép các NHTG thuộc quyền không nhất thiết phải ký gửi tiền mặt nhiều ở kho của nó, mà có thể ký gửi ở nhiều nơi khác cũng được, miễn sao khoản ký cược này phải có thanh khoản cực cao không kém gì tiền mặt, nhằm đáp ứng việc chuyển sang tiền mặt theo nhu cầu vào bất cứ lúc nào. Lúc đó tiền ký gửi ở NH khác cũng được tính vào như một phần tiền mặt của DTBB mà ngân hàng đã đầu tư thông thường khoản danh thu này chiếm 1-2% tổng tài sản có của NHTM.

Tuy nhiên ký gửi tiền mặt tại ngân hàng TW rất hay biến động, có những lúc NH cho vay quá tay ký gửi sụt xuống một tỷ lệ rất thấp. Trong trường hợp này các NH phải nhanh chóng chuyển tiền bù vào và vay mượn dự trữ các NH khác để bù đắp cho đủ DT pháp định. Khối lượng đầu tư của một NHTM vào cuối mỗi tháng hay tổng tài sản có của nó luôn luôn tỷ lệ nghịch với tỷ lệ % của doanh thu tiền mặt pháp định, ở NHTW. Do vậy việc thiếu hụt doanh thu tiền mặt ở NHTW là một vấn đề bình thường. Các NHTM luôn luôn sẵn sàng tăng cho vay ít khi nó thấy cần, vì có nhiều cơ hội đầu tư tốt và an toàn và rồi bù đắp thiếu hụt bằng cách vay doanh thu

thương mại ở các NH khác, bán trái phiếu qua đêm và vay ??? của NHTW 01 vài ngày. Vài ngày sau NH sẽ tăng doanh thu để trả nợ những khoản đã vay. Nhưng các biện pháp đó không phải lúc nào cũng thuận lợi do vậy việc dự trữ tiền mặt và quản lý tốt chúng phải được quy định thành luật định bởi vì.

-Không phải các chủ NH đều có ý thức giống nhau về sự nguy hiểm của tình trạng mất khả năng chi trả. Có những NH tự mình ổn định ở mức doanh thu tối thiểu và tự giác chấp hành nó một cách cẩn thận. Những cũng có rất nhiều NH quy định dự trữ của họ rất chủ quan dựa trên hai nhận định.

+Khả năng rút tiền mặt ít hay nhiều của nhân dân

+Sự hấp dẫn hay không của các cơ hội đầu tư

Vào những lúc theo suy luận của họ khả năng rút tiền mặt ào ạt là có thể xảy ra và bên cạnh đó không có nhiều cơ hội đầu tư thì họ ??? rất cao và ngược lại khi có nhiều cơ hội đầu tư với lãi suất cao họ đầu tư rất thấp. Do đó NHTW phải quy định RTBB để tránh tình trạng trên. Điển hình là cuộc khủng hoảng tài chính ở Anh năm 1875, 1857, 1866, 1873 và ở Mỹ vào các năm 1837, 1873, 1893, 1907 hầu hết các NH đều bị vỡ nợ do mất khả năng chi trả của một vài NH kéo theo sự sụp đổ của nhiều NH khác. Để hạn chế những tác hại của khủng hoảng tài chính với nền kinh tế các nhà chức trách kinh tế phải chặn đứng khả năng vỡ nợ của các NH là vấn đề hàng đầu phải có những ?????? với những NH điển hình và quy định doanh thu với hệ thống NH sao cho phù hợp với các NH trong hệ thống NH.

Để hạn chế doanh thu quá thấp của các NHTM các NH TW đã bắt đầu dùng những biện pháp như cho vay với mức lãi suất chiết khấu thật cao để gián tiếp buộc các NH phải đảm bảo danh thu.

3. Tiền mặt đang trên đường thu hồi:

Gồm hai khoản

+Tiền mặt đã được các đơn vị vay các đơn vị có trách nhiệm trả nợ ký cam kết thành toán rồi và đang trên đường thu về. Quá trình thu không kéo dài quá 14 ngày kể từ ngày tình doanh thu.

+Tiền mặt được thu lại do một số tờ séc của NH phát ra không được chấp nhận và phải trả lại cho NH.

Trong thời hạn NHTW đã đủ doanh thu thì tiền mặt đang trên đường thu hồi trở thành một phần của tài sản có bị lãng phí không tạo ra được đồng lãi nào. Để tránh sự lãng phí này các NH ở các nước phát triển đã khôn ngoan lách bằng cách cho vay nhiều vào những lực họ có thể làm được, hạ dự trữ tiền mặt ở NHTW xuống và đưa khoản chôi nổi này vào để tính là một bộ phận của doanh thu pháp định. Nói chung trong một vài thập niên gần đây có một vài cải cách các NHTM ở các nước đã thay thế việc tính DTBB thường xuyên bằng việc tính DTBB trong những khoảng thời gian nhất định.

Tuy doanh thu tiền mặt là rất quan trọng và rất cần thiết trong hoạt động NH nhưng nó không sinh ra lãi nên cũng trở thành gánh nặng cho các loại tài sản khác . Vì vậy các NHTW trên ?????? phải tìm cách giảm dự trữ để tăng lượng cho vay.

-????/các NH không thể giảm dự trữ đến bằng không hoặc dưới không bởi vì việc có thêm lợi tức là thật hấp dẫn nhưng việc giảm dự trữ cũng đồng nghĩa với việc tăng nên của RR điều thường thấy là ở các NH nhỏ, ở bất kỳ nơi nào trên thế giới cũng thừa vốn và thiếu những cơ hội đầu tư tốt đẹp an toàn. Do vậy ở các nước có thị trường tiền tệ phát triển các NH thường dùng tiền thừa vào mỗi ngày đem ra thị trường tài chính để mua loại chứng khoán qua đêm , thị trường này ở các nước công nghiệp cực kỳ phát triển nhờ đó hầu như các NHTG không bao giờ gửi lại tiền mặt thừa vào cuối mỗi ngày, việc tiền dự trữ thừa đem mua chứng khoán qua đêm sáng hôm sau lại thu tiền mặt về cho vay hoặc đầu tư vào các thương vụ khác nếu có. Vì vậy việc, tiền dự trữ ở các nước công nghiệp phát triển không những ??????? mà còn tạo ra lại trong đêm mua chứng khoán qua đêm. Trong khi đó ở các

nước chưa phát triển thì việc giữ tiền mặt thừa qua đêm NHTG không kiếm được một đồng lãi nào. Như vậy đây là hình thức chuyển đổi dự trữ dư thừa (ER) thành chứng khoán qua đêm và hôm sau chuyển chứng khoán quá đêm thành tiền mặt và séc. Bằng cách này các NH nhỏ đã hiệu quả được ??? sẵn có và không tốn tiền mặt thừa vào cuối kỳ. Đây là điều cực kỳ thiệt thòi cho các NH ở các nước chưa có thị trường chính. Vì đồng vốn được hiệu quả hoá cao, kiểu như không lãng phí . Lợi nhuận mà NH thu được rất cao do đó các NH có thể giảm bớt lãi suất kho cho vay sản xuất kinh doanh. Đó là một phần của lý do tại sao lãi suất hàng năm ở các nước phát triển là rất thấp khi so sánh với lãi suất năm của các NHTG ở các nước đang phát triển . Các nước này vì thị trường tài chính kém phát triển và chưa có, do vậy các NHTG không tìm đâu ra cách bảo đảm an toàn để cho vay hết tiền mặt huy động vào cuối mỗi kỳ. Do sự dư thừa vốn dẫn đến chi phí hoạt động tăng và buộc các NH tìm đến những đối tượng đã an toàn để cho vay với lãi suất khá cao, đồng thời các NHTG thiếu chỗ dựa, ít dám liều lĩnh, phải dự trữ tiền mặt cao điều đó dẫn đến hệ quả tất yếu là hiệu quả kinh doanh thấp.

Rõ ràng là NH cần phải có ER, ER càng cao, thanh khoản càng lớn nhưng lượng cho vay và lợi nhuận thu được từ cho vay sẽ giảm . Trong những nước phát triển, NH giải quyết bằng cách không để lại

ẻ hoặc để lại rất ít phần còn lại cho vay ngắn hạn trên thị trường tiền tệ, như cho vay liên NH, vay bằng cách phát hành chứng khoán qua đêm hoặc vay NHTW. Còn nhiều nước đang phát triển do thị trường chính chưa phát triển , các NH phải DTBB 1 cách nghiền ngặt vào mọi lúc và tự để lại tiền mặt nhiều hơn nhằm gia tăng thanh khoản. hai tình hình này tạo ra gánh nặng cho các NH. Vậy để lại ER thích hợp nhất là bao nhiêu để NH TG hoạt động có hiệu quả ở các nước đang phát triển. Câu hỏi đó còn đang bỏ ngỏ.

Như vậy phải ở mỗi quốc gia NHTG là cơ quan đầu não của toàn bộ hệ thống NH,

nắm trong tay quyền điều tiết các loại dự trữ trong hệ thống NH. Chính sách và cơ chế quản lý các loại dự trữ của NHTW là có hiệu quả cho sự biến đổi các hoạt động của toàn bộ hệ thống NH. Chính sách và cơ chế quản lý các loại dự trữ của NHTW là có hiệu quả cho sự biến đổi các hoạt động của toàn bộ hệ thống NH và sinh hoạt kinh tế của đất nước. Sự biến đổi này tốt hay xấu phụ thuộc vào tính hợp lý của chính sách và cơ chế quản lý hệ thống DT của NHTW đối với tình hình thực tế của nền kinh tế.

PHẦN B: QUẢN LÝ TIỀN DT CỦA NHVN.

I.Quản lý tiền DT trong hoạt động của hệ thống NHVN

1. Quản lý tiền DT của NHTWVN.

a.Tầm quan trọng của tỷ lệ DT BB trong NHTWVN.

DTBB là một trong những công cụ điều hành chính sách tiền tệ quốc gia mà lần đầu tiên được sử dụng ở nước ta. Có tác dụng nâng cao an toàn khả năng chi trả của NH và các tổ chức tín dụng.

Do nó là công cụ đầu tiên được sử dụng nên nó có vai trò hết sức quan trọng trọng hoạt động của hệ thống NH. DTBB nước ta là công cụ được áp dụng rất chặt chẽ nó quyết định các NH và tổ chức tín dụng dự trữ tiền mặt bao nhiêu tỷ lệ DTBB? điều đó còn tùy thuộc sự biến động của nền kinh tế đối với từng loại hình NH và TCTD. DTBB thực hiện chức năng DT tiền???????/ NH để thực hiện chức năng thanh toán nhưng do VN là một nước đang phát triển chưa có thị trường tiền tệ phát triển cho nên chưa tận dụng được DT dư thừa để mua chứng khoán qua đêm sinh lãi cho hoạt động kinh doanh của NH do vậy ta phải có những quy định phù hợp về điều lệ DTBB lãi suất cho vay để làm sao hoạt động của NH đạt lợi nhuận cao nhưng vẫn đảm bảo một tỷ lệ DTBB phù hợp khi có những dòng tiền rút ra tránh khả năng vỡ nợ của các NH.

Đối với nước ta hoạt động của NH gắn liền với sự phát triển kinh tế của đất nước vì ngân hàng chiếm một phần lớn trong việc tái cấp vốn theo quy định, cho vay để đầu tư, xây dựng cơ sở hạ tầng phát triển nền kinh tế do vậy việc quản lý tiền dự trữ ở NHTWVN là một vấn đề hết sức quan trọng nó tác động đến việc tăng, giảm hệ số tạo tiền, kiểm soát tốc độ tăng lượng tiền cung ứng... trong hoạt động quản lý của NHTW.

Khi NHTW tăng RB kéo theo khả năng tín dụng NHTM giảm vì lượng tiền của NHTM giảm.

Khi NHTW giảm RB kéo theo lượng tiền của NHTM gửi vào NHTW giảm dần đến lượng tiền để cho vay tăng, mức vay tiền tăng.

b. Quá trình thực hiện công cụ DTBB ở VN.

DTBB là số tiền mà các tổ chức tín dụng hoạt động tại VN phải duy trì trên tài khoản tiền gửi không kỳ hạn tại NH nhà nước để thực hiện các mục tiêu của chính sách tiền tệ quốc gia.

Trong vài năm vừa qua NH nhà nước đã sử dụng công cụ dự trữ bắt buộc nhằm mục tiêu góp phần điều chỉnh điều hành chính sách tiền tệ trong từng thời kỳ và đã đạt được kết quả nhất định, đó là: ổn định tiền tệ, kiểm soát lạm phát ở mức thấp và tăng trưởng kinh tế. Để chuẩn bị cho luật NH nhà nước có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01-10-1998. Vấn đề đặt ra cần phải nghiên cứu, khảo sát và quán triệt nội dung liên quan của luật NH nhà nước, nhằm đưa ra quy chế DTBB phù hợp với mục tiêu điều hành chính sách tiền tệ trong giai đoạn mới.

-Về quan điểm xây dựng quy chế DTBB theo luật NH nhà nước.

+Thực hiện tốt công cụ điều hành chính sách tiền tệ trong giai đoạn mới, đảm bảo kiểm soát được hệ số tạo tiền và sự tăng trưởng phương tiện thanh toán góp phần kiểm soát được lạm phát và ổn định tiền tệ và tăng trưởng kinh tế.

+ đảm bảo cho hoạt động kinh doanh của các tổ chức tín dụng bù đắp chi phí, tín dụng đối với nền kinh tế và góp phần tăng trưởng GDP.

+Nhằm phù hợp với trình độ quản lý, khả năng thực hiện báo cáo của NHNN và các TCTD.

Do vậy theo VB của Thống đốc NHNN số 51/1999/QĐNHNN 1 ngày 10/02/99 quyết định và có hiệu lực thi hành từ kỳ duy trì DTBB tháng 3/99

-Về nội dung quy chế DTBB về cơ bản nội dung của quy chế DTBB phù hợp với diễn biến hoạt động của hệ thống NHTM và mục tiêu điều hành chính sách tiền tệ cũng như quá trình tổ chức triển khai thực hiện trong những năm qua tuy nhiên cần bổ xung thêm về đối tượng thi hành quy chế DTBB như NH hợp tác xã, quỹ tín

dụng nhân dân, HTX tín dụng để phù hợp hơn, bổ xung thêm về vấn đề xử lý thừa thiếu nên DTBB.

-Nếu thừa tiền DTBB. NHNN sẽ trả lại cho phần vượt dự trữ gửi tại NHNN theo mức lãi suất quy định trong từng thời kỳ nếu thiếu tiền DTBB.

+Trường hợp các tổ chức tín dụng thiếu tiền dự trữ bắt buộc lần đầu của kỳ duy trì dự trữ bắt buộc trong năm sẽ chịu hình thức xử phạt cảnh cáo.

+Trường hợp tổ chức tín dụng thiếu tiền DTBB lần thứ 2 trở đi của kỳ duy trì DTBB trong năm NHNN xử phạt bằng tiền, phần thiếu theo mức quy định của thống đốc NHNN trong từng thời kỳ.

-Về quy định tiền gửi DTBB theo quy định của NHNN VN thì tiền gửi DTBB gửi tại các NHNN chi nhánh, tỉnh, thành phố để thực hiện chính sách tiền tệ quốc gia thay cho quy định về cơ cấu tiền DTBB gồm 70% gửi tại NHNN và 30% tiền mặt.

-Về quy định tỉ lệ DTBB cho từng loại hình TCTD tùy loại tiền gửi tại điều 45 pháp lệnh NHNN đã quy định tỷ lệ DTBB ít nhất ở mức 10% và nhiều nhất ở mức 35% trên toàn bộ tiền gửi ở các tổ chức tín dụng. Trong tổng hợp cần thiết hội đồng quản trị NHNN quyết định tăng tỷ lệ dự trữ trên mức 35% và NHNN trả lại cho mức tăng đó.

Trong năm 1999 để thực hiện mục tiêu nới lỏng tiền tệ nhằm kích cầu rạo đà phát triển kinh tế, NHNN đã 4 lần điều chỉnh giảm tỷ lệ dự trữ bắt buộc. đối với các tổ chức tín dụng.

Theo QĐ số 191/1999 NHNN 1 ngày 31/5/1999 tỉ lệ DTBB đối với tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn dưới 12 tháng của các NHTM quốc doanh, NHTM cổ phần đô thị, chi nhánh NH nước ngoài, NH liên doanh và công ty tài chính từ 7% xuống 6% trên tổng số dư tiền gửi.

Và theo QĐ số 235/1999/QĐ -NHNN 1 ngày 5/7/1999 thì quyết định giảm tiếp tỷ lệ DTBB của các NH trên từ 6% xuống 5% trên tổng số dự trữ gửi.

Còn đối với tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn dưới 12 tháng của các NHTM cổ phần nông thôn, NH hợp tác, quỹ tín dụng nhân dân TW, quỹ tín dụng nhân dân khu vực theo QĐ số 191/1999 ngày 31/5/99 giảm tỉ lệ DTBB từ 5% xuống 4% trên tổng số dư tiền gửi.

Theo quyết định số 235/1999/QA-NHNN 1 ngày 5/7/99 quyết định giảm tiếp tỉ lệ DTBB của các NH và TCTD trên từ 4% xuống 1% trên tổng số dư tiền gửi.

+Tỉ lệ DTBB đối với: tiền gửi có kỳ hạn từ 12 tháng trở lên, tiền gửi của các TCTD có số dư tiền gửi phải tính DTBB dưới 500 triệu đồng và tiền gửi của quỹ tín dụng nhân dân cơ sở, hợp tác xã tín dụng và ngân hàng phục vụ người nghèo; số vốn huy động và cho vay bằng vùng hiện vật vẫn gửi nguyên ở mức 0% như hiện nay.

+Theo quyết định số 316/QĐ/NHNN 1 ngày 10/9/99 quyết định điều chỉnh tỷ lệ DTBB với NHNN và PTNT là 3% quyết định này áp dụng từ 1/1/99.

+Theo QĐ số 191/QĐ/NHNN 1 ngày 31/5/99 thì đối với phần vượt tiền DTBB bằng đồng VN, ngoại tệ thì ngân hàng nhà nước trả lại bằng lãi suất tiền gửi không kỳ hạn bằng đồng VN, ngoại tệ, của các tổ chức TD gửi tại NHNN do thống đốc NHNN VN quy định.

Đối với phần thiếu DTBB bằng đồng VN trong kỳ duy trì dự trữ bắt buộc, chịu mức phạt bằng 150% lãi suất cấp vốn, còn thiếu DTBB bằng ngoại tệ chịu mức phạt bằng 150% tiền lãi suất cho vay bằng đô la mỹ đối với các tổ chức kinh tế do thống đốc NHNN VN quy định.

Vậy việc điều chỉnh tỷ lệ dự trữ bắt buộc hai lần giảm tỉ lệ trong năm 99 công cụ DTBB với những vấn đề phát sinh từ thực tiễn cùng với những bổ xung thêm về tỷ lệ DTBB đối với các TCTD đã góp phần nhất định vào việc mở rộng tín dụng, giảm chi phí hoạt động và tăng khả năng sinh lời của các TCKT đồng thời quyết định giảm tỷ lệ DTBB lần này là một giải pháp kịp thời, linh hoạt và đồng bộ của NHNN. Góp phần làm dịu đi những khó khăn của các tổ chức tín dụng do lãi suất giảm, tạo điều kiện để các TCTD giảm lãi suất cho vay, tăng khả năng cung ứng

vốn đối với nền kinh tế và góp phần kích cầu thúc đẩy tăng trưởng kinh tế. Tuy nhiên do những khó khăn về cơ cấu kinh tế và thời gian điều chỉnh con ngắn nên tác dụng tích cực của công cụ này còn chưa biểu hiện rõ nét cần điều chỉnh liên tục để phù hợp với sự phát triển của nền kinh tế.

2. Quản lý tiền dự trữ bằng ngoại tệ và một số biện pháp của NHNN VN

Theo quyết định số 37/QĐ ngày 14/2/98 ban hành nhằm mục đích đảm bảo cho nhà nước quản lý được nguồn ngoại tệ của nền kinh tế, đáp ứng đủ và kịp thời nhu cầu ngoại tệ như nhập khẩu vật tư, thiết bị, hàng hoá thiết yếu trong nước được, trả nợ nước ngoài để nền kinh tế phát triển lành mạnh, có hiệu quả đạt được các mục tiêu kế hoạch nhà nước.

-Giải toả tình trạng giam giữ ngoại tệ của các doanh nghiệp, tổ chức kinh tế và tổ chức chính trị XH đang gây căng thẳng không đáng có về cung cầu ngoại tệ, tạo sức ép đẩy tỉ giá lên cao.

-Hạn chế việc buôn bán ngoại tệ trái phép, từng bước dẫn đến mục tiêu trên đất nước VN chỉ sử dụng VN đồng, làm cho đồng tiền VN trở thành đồng tiền có khả năng chuyển đổi.

Vậy quyết định 37/QA của thủ tướng chính phủ phù hợp với thông lệ quốc tế về quản lý ngoại tệ, quản lý các nguồn thu ngoại tệ 1 cách phù hợp với tình hình mới của đất nước ta đồng thời tạo ra thị trường mua bán ngoại tệ , hạn chế bớt rủi ro về ngoại tệ cho cả người bán và người mua, tránh tình trạng ngoại tệ bị găm giữ, người cần mua thì không mua được hoặc phải mua với giá cao hơn mức quy định. Do vậy QĐ37/QĐ của thủ tướng chính phủ đã đưa ra biện pháp quản lý ngoại tệ xác định được đối tượng phải bán ngoại tệ ngoài nhu cầu cần thiết hay thay là doanh nghiệp và các tổ chức chính trị, xã hội đồng thời đảm bảo quyền cho mọi người dân có tiền gửi ngoại tệ tại NH đồng thời khuyến khích đầu tư thu hút vốn nước ngoài, hạn chế nhập khẩu, tăng xuất khẩu, đẩy nhanh giải ngân vốn hỗ trợ phát triển chính thức, thực hành sử dụng tiết kiệm chi tiêu ngân sách và tiết kiệm ngoại tệ.

Đó là một số biện pháp để quản lý ngoại tệ trong việc quản lý tiền dự trữ trong hoạt động hệ thống NH.

3. Thực trạng của việc quản lý tiền dự trữ ở VN và thực trạng 1 số nước trong khu vực và trên thế giới.

a. Thực trạng quản lý tiền DT ở VN.

Do ảnh hưởng của khủng hoảng tiền tệ ở châu Á vừa qua đã tác động đến nền kinh tế của nước ta mặc dù nước ta không bị ảnh hưởng lớn nhưng nó là một bài học, 1 kinh nghiệm trong việc điều hành chính sách tiền tệ quốc gia, đòi hỏi chúng ta phải có những biện pháp để điều chỉnh trong đó vai trò dự trữ tiền, phòng ngừa rủi ro, ổn định lãi suất là hết sức quan trọng trong việc ổn định nền kinh tế. Bắt đầu từ kỳ dự trữ tháng 11/2000 theo quyết định số 441 của NHNN (NHNN 10/10/2000) các NH đều điều chỉnh tỉ lệ dự trữ bắt buộc bằng USD từ 5% lên 8% tăng tỷ lệ DTBB có phải nhằm mục đích giảm bớt lợi nhuận của các NHTM hoặc tăng lượng tiền ngoại tệ tại NHNN cho mục đích thanh toán 3 hay là vì trước đây việc điều chỉnh giảm tỷ lệ dự trữ tại QĐ số 9/QĐ/NHNN (31/5/99) và số 23/QĐ/NHNN 1 (5/77/99) làm tăng nguồn vốn ngoại tệ của các NH với mục đích để khuyến khích mở rộng đầu tư nhưng không đạt được.

Vậy việc tăng, giảm DTBB của NHNN VN ảnh hưởng như thế nào đến lợi nhuận của NH hiện nay.

Trong năm 99 NHNN đã 5 lần liên tục hạ dần lãi suất cho vay khách hàng bằng VNĐ, 4 lần giảm tỷ lệ DTBB bằng USD, VNĐ từ 10% xuống 5%, mục đích rõ nhất của việc điều chỉnh giảm tỷ lệ DTBB là nhằm tăng LN cho các NH và khuyến khích mở rộng cho vay, từ đó thúc đẩy tăng trưởng kinh tế.

-DTBB ảnh hưởng đến khuyến khích mở rộng tín dụng

Tuy nhiên ý định của chính sách không mang lại kết quả toàn bộ như mong muốn 9 tháng đầu 2000 dư nợ cho vay nền kinh tế của hệ thống NH bằng VNĐ tăng 21,9%, ngoại tệ tăng 6,3% so với cuối năm 99. Trong khi đó tốc độ tăng trưởng huy động

vốn lại có chiều hướng ngược lại VND tăng là 12,4%, USD tăng 41,2%. Số liệu này cho thấy tình trạng tồn đọng vốn đầu năm 2000. Vậy điều chỉnh tác động như thế nào đến lợi nhuận của NHTM ? giảm tỉ lệ dự trữ bắt buộc tạo điều kiện cho các NHTM tăng nguồn vốn cho vay đồng thời giảm chi phí vốn huy động do đó có ảnh hưởng đến lợi nhuận, nó tạo cho NHTM có lợi nhuận cao từ hoạt động kinh doanh tiền gửi phần nào bù đắp được các hoạt động khác không sinh lời. Tuy nhiên cuộc điều chỉnh tăng tỷ lệ dự trữ bắt buộc sẽ làm giảm một phần lợi nhuận của các NHTM.

+DTBB ảnh hưởng đến lợi nhuận của NH

Giả sử số tiền gửi bình quân của các tổ chức kinh tế tại các NH thuộc diện DTBB khoảng 1,2 tỷ USD/tháng thì số lượng phải gửi tại NHNN cho mục đích dự trữ là 60.000.000 USD/tháng với tỉ lệ dự trữ là 5% còn khi tỉ lệ DTBB tăng lên 8% thì số lượng dự trữ lên tới 96.000.000USD vậy DTBB là 36 triệu USD số lãi phải trả cho các ???????? cho số lượng 360 triệu USD trong 10 tháng năm 2000 là 1.05 triệu USD lấy lãi suất tối đa 3,5 % năm.

Như vậy phải chăng điều chỉnh tăng tỉ lệ DTBB nhằm giảm LN của một số NH có nguồn ngoại tệ và cân bằng với các NHTM không có lợi thế.

- DTBB cần NHNN can thiệp có mục đích

Như vậy, cuộc điều chỉnh tăng tỷ lệ dự trữ bắt buộc trong thời gian dài sẽ làm giảm lợi nhuận của các ngân hàng trên cả hai phương diện: Giảm bớt số nguồn vốn có sẵn trong kinh doanh tiền gửi và tăng lãi suất huy động phải trả trên một đơn vị USD huy động. Dù vậy không thể phủ nhận rằng lợi nhuận của các NHTM phải bù đắp cho các hoạt động NH khác không sinh lời đặc biệt là các NH quốc doanh. Ngoài chính sách ra hạn nợ giảm lãi cho các khoản vay ở các khu vực lũ lụt, thiên tai hạn hán, theo chỉ đạo của chính phủ các NH còn cạnh tranh rất mạnh bằng cách hạ lãi suất cho vay. Do vậy lợi nhuận từ hoạt động này bị ảnh hưởng rất lớn. Nghĩa

là một phần lợi nhuận của NH được chuyển sang cho khách hàng với sự can thiệp có mục đích của NHNN.

Vậy thực trạng của việc tăng, giảm tỉ lệ DTBB tác động không nhỏ tới lợi nhuận của NH nhưng sự điều chỉnh này là phù hợp với thực trạng nền kinh tế VN, và quan lý có hiệu quả việc sử dụng công cụ DTBB này là hết sức quan trọng trong hoạt động của hệ thống ngân hàng cũng như việc ổn định chính sách tiền tệ quốc gia.

b. Thực trạng quản lý tiền ở một số nước so sánh với VN.

Vào cuối năm 1960 quỹ tiền tệ quốc tế IMF đã công bố khoản dự trữ ngoại hối toàn cầu giá vào khoảng 1500 tỷ đô la mỹ. Trong đó số tiền dự trữ bằng đô la mỹ chiếm 60% và đồng D.marks chiếm 4%, đồng Yên nhật và đồng ECU chiếm 6%. Nửa số tiền nằm trong tay các nước công nghiệp Bắc mỹ, EU/EFTA, Nhật Bản, NiuDiLân và úc số còn lại các nước khác nắm giữ trong đó 28% tổng tiền dự trữ trên thế giới do các nước châu á nắm giữ.

ở Mỹ điển hình là cuộc khủng hoảng ngân hàng 1930-1933 nói ra nhiều???, NH phải nắm giữ an toàn tối đa cho mình dưới dạng tiền dự trữ quá mức, các NH đã phải tăng tỷ lệ DT gấp 2 lần???tháng 11-1930 đến tháng 1-1931 dẫn đến sự sụt giảm của lượng tiền cung ứng, các NH nhỏ bị phá sản có ảnh hưởng lớn đến hệ thống ngân hàng. Do đó để khắc phục chính sách DTBB được thực hiện vào 1931 tạo điều kiện ổn định phát triển mạnh trong hệ thống NH Mỹ.

ở Đức chính sách DTBB được sử dụng vào 1934 và vẫn duy trì cho đến ngày nay. NH Liên bang Đức tác động rất lớn đến việc sử dụng DTBB, DTBB được quy định thành luật định bắt các khách hàng khác phải áp dụng theo để tránh tình trạng vỡ nợ NH.

Năm 1975 / 1978 NH Đức quy định nhiều DTBB để tăng khả năng thanh toán đến giữa 1983 giảm mạnh công cụ này để điều tiết ổn định trong NH. Năm 1986 NH

Liên bang Đức lại tăng công cụ này Do vậy công cụ này luôn được điều chỉnh kịp thời và phù hợp với sự phát triển kinh tế của đất nước.

Vậy qua một số nước ta thấy vấn đề quản lý tiền DT là hết sức quan trọng ở tất cả các nước và nó đòi hỏi phải luôn điều chỉnh phù hợp và được quy định theo luật để đảm bảo sự ổn định trong việc quản lý tiền DT trong hệ thống NH.

II.Hướng giải quyết và biện pháp khắc phục những hạn chế trong việc quản lý tiền DT của hệ thống NHVN.

Do quản lý tiền DT là hết sức quan trọng trong hệ thống NH do vậy để tránh tình trạng chạy theo mục đích lợi nhuận của các NHTM cho nên NHNN phải đưa ra những quy định thông qua pháp lệnh về tiền DT và yêu cầu của NH và TCTD phải tuân theo nếu MH và TCTD nào không tuân theo sẽ chịu những hình phạt như phạt tiền, cảnh cáo.... cụ thể trong điều 26,27 pháp lệnh NHNN đồng thời NHNN đưa ra các quyết định về vấn đề tăng giảm tỷ lệ DTBB, xử lý thừa thiếu, vấn đề trả lại cho DT tiền... được quy định trong QĐ số 191/QĐ/NHNN 1 ngày 31/5/1999 và QĐ số 235/1999/NHNN 1 ngày 5/7/1999 và QĐ số 51/1999, NHNN 1 ngày 10/2/1999 và QĐ số 441/2000/NHNN ngày 10/10/2000 cùng với những QĐ của NHNN VN thì quản lý tiền dự trữ còn ảnh hưởng đến kiểm soát khối lượng tiền cung ứng, hệ số ảnh hưởng đến kiểm soát khối lượng tiền cung ứng, hệ số tạo tiền, lãi suất....do đó NH cần có những biện pháp cụ thể nâng cao vai trò của tiền DT và dựa vào quan hệ giữa tỉ lệ DTBB, hệ số nhân tiền, lãi suất để đưa ra tỉ lệ DTBB phù hợp và kiểm soát được khối lượng tiền cung ứng. Do tính linh hoạt và tính chính xác của tỉ lệ DTBB không cao bằng các công cụ khác nhau trong chính sách tiền tệ do vậy tùy theo từng NH, TCTD ở các khu vực khác nhau cần có những chế độ quản lý tiền linh hoạt phù hợp, đồng thời cần đào tạo đội ngũ cán bộ NH giỏi về nghiệp vụ để họ thích nghi với sự phát triển của NH hiện đại đó chính là những giải pháp thiết thực của NH VN hiện nay.

KẾT LUẬN

Mặc dù khối lượng tiền DT không lớn trong từng TS có của NH nhưng tiền DT giữ vai trò hết sức quan trọng trong hoạt động của hệ thống NH, ngoại vụ tỉ lệ DTBB là một trong những công cụ hữu hiệu để thực hiện để thực hiện chính sách tiền tệ quốc gia. Quản lý tiền dự trữ không chỉ là nhiệm vụ trong NHTW mà lên là nhiệm vụ của NHTW và các TCTD trong hệ thống NH nó quyết định đến hoạt động của NH có hiệu quả hay không thông qua ER và quản lý tiền DT còn thể hiện ở việc NHTW quy định, tỉ lệ DTBB điều chỉnh sao cho phù hợp trong những khoảng thời gian nhất định để NHTM hoạt động kinh doanh đạt lợi nhuận cao, NHTW ?????? được chức năng quản lý của mình kiểm soát được khối lượng trên cung ứng và tạo ra độ an toàn cao cho NHTM.

Vì vậy quản lý điều DT thích hợp là mục đích giúp cho các NH tự hoàn thiện mình, trong sự phát triển của nền kinh tế.

MỤC LỤC THAM KHẢO

1. Tiền tệ, NH và thị trường tài chính của Miskin
2. Tiền và hoạt động NH của Lê Vinh Danh
3. Nghiệp vụ MHTM
4. Thời báo kinh tế NV số 130 (30/10/2000)
5. Các quyết định số 51, 191, 235, của NGNN điều chỉnh tỉ lệ DTBD
6. Báo cáo thường niên năm 1999 của NHNNVN
7. Tạp chí NH số 15/98, số 12/98, số 11/99, số 1+2/2000, số 5/98, 22/98, số 14/98, số 9/99.
8. Tiền và ngân hàng của Đặng Chi Nhơn
9. Tìm hiểu hoạt động NH trong cơ chế thị trường
10. Những vấn đề cơ bản về tiền tệ, tín dụng và ngân hàng trong bước đầu đổi mới ở VN của Cao Sỹ Kiên.